

NGHỊ QUYẾT
Về việc xác định danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu; Báo cáo thẩm tra của hai Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2017, cụ thể như sau: (kèm phụ lục 01, 02)

1. Bố trí danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2017 là: 40 công trình với khái toán tổng mức đầu tư là 95.283 triệu đồng trên tổng nguồn vốn thực hiện là 42.372 triệu đồng, gồm: (kèm phụ lục 01).

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (135): Bố trí chuẩn bị đầu tư 05 công trình với khái toán tổng mức đầu tư là 4.500 triệu đồng trên nguồn vốn thực hiện là 3.600 triệu đồng.

- Vốn tỉnh hỗ trợ mục tiêu xây dựng nông thôn mới: Bố trí chuẩn bị đầu tư 24 công trình với khái toán tổng mức đầu tư là 62.833 triệu đồng trên nguồn vốn thực hiện là 20.813 triệu đồng.

- Vốn tỉnh hỗ trợ khác: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2018 dành trả nợ công trình 2017, không bố trí công trình mới.

- Vốn xây dựng cơ bản ngân sách huyện:

+ Công trình nông thôn mới đối ứng vốn tỉnh là 20 công trình trên nguồn vốn là 3.775 triệu đồng.

+ Bố trí chuẩn bị đầu tư 11 công trình ngành khác với khái toán tổng mức đầu tư là 27.950 triệu đồng trên nguồn vốn thực hiện là 11.889 triệu đồng.

+ Dành dự phòng và đối ứng công trình sẵn sàng chiến đấu: 2.295 triệu đồng.

2. Danh mục các công trình còn lại: Giao các chủ đầu tư thực hiện chuẩn bị đầu tư để tranh thủ nguồn vốn (kèm phụ lục 02).

- Tổng số: 25 công trình.

- Khái toán tổng mức đầu tư là: 137.415 triệu đồng.

3. Trong quá trình điều hành, Ủy ban nhân dân huyện căn cứ tình hình thực tế thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện cho ý kiến sau đó báo cáo các nội dung thay đổi trong kỳ họp Hội đồng nhân dân gần nhất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện căn cứ vào Nghị quyết để triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban kinh tế - xã hội và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tổ chức giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tân Châu khóa VI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND-UBND tỉnh;
- UBND tỉnh Tây Ninh;
- ĐB. HĐND tỉnh đơn vị TC;
- Sở Tư pháp;
- TT.Huyện ủy;
- ĐB.HĐND huyện;
- UBND-UBMTTQVN huyện;
- Các phòng, ban, ngành huyện;
- TT.HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP & CVVP;
- Lưu VP.HĐND-UBND huyện.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Tiên

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CBĐT 2017

ĐVT: Triệu đồng.

ST T	Dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quy mô năng lực	Thời gian thực hiện ĐA	Dự kiến TMĐT	Cân đối nguồn vốn 2018			Tỷ lệ % vốn	Ghi chú
							Tổng công	Tỉnh HTMT	Vốn NShuyện		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Vốn TW + tỉnh HTMT					95.283	42.372	24.413	17.959		
I	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới					67.333	28.188	24.413	3.775		
a	NTM xã điểm Tân Hà					62.833	24.588	20.813	3.775		
1	Nâng cấp đường TAH.24	Tân Hà	Ban QLDA	CPSD, mặt 5m, dài 3.160m	2018	4.000	1.740	1200	540	Tỉnh 60% + huyện 30%+ xã và VD 10%	Đường nội đồng, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
2	Nâng cấp đường TAH.23	Tân Hà	Ban QLDA	NC CPSPD, mặt 5m, dài 2.002m	2018	861	375	260	115	Tỉnh 60% + huyện 30%+ xã và VD 10%	Đường nội đồng, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
3	Nâng cấp đường TAH.21	Tân Hà	Ban QLDA	CPSPD, mặt 5m, dài 2.035m	2018	1.804	790	545	245	Tỉnh 60% + huyện 30%+ xã và VD 10%	Đường nội đồng, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
4	Nâng cấp đường TAH.12	Tân Hà	Ban QLDA	CPSPD, mặt 5m, dài 556m	2018	561	240	115	125	Tỉnh 40% + huyện 50%+ xã và VD 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
5	Nâng cấp đường TAH.19	Tân Hà	Ban QLDA	CPSPD, mặt 5m, dài 395m	2018	490	215	150	65	Tỉnh 60% + huyện 30%+ xã và VD 10%	Đường nội đồng, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
6	SC nâng cấp nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Kiên	Tân Hà	Ban QLDA	SC nâng cấp NVH 145m2, mái che, vệ sinh, thiết bị	2018	250	115	90	25	Tỉnh 70% + huyện 20%+ xã và VD 10%	NVH ấp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
7	SC nâng cấp nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Dũng	Tân Hà	Ban QLDA	SC nâng cấp NVH 145m2, mái che, vệ sinh, thiết bị	2018	250	115	90	25	Tỉnh 70% + huyện 20%+ xã và VD 10%	NVH ấp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
8	Xây mới nhà văn hóa - khu thể thao ấp Tân Cường	Tân Hà	Ban QLDA	NVH 145m2, vệ sinh, thiết bị	2018	500	225	180	45	Tỉnh 70% + huyện 20%+ xã và VD 10%	NVH ấp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
9	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã Tân Hà	Tân Hà	Ban QLDA	Hội trường 190 chỗ + 2 P chức năng, cải tạo 3 P cũ	2018	3.630	1.820	1820		Tỉnh 100%	Năm 2018 bố trí 50%

ST-T	Dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quy mô năng lực	Thời gian thực hiện DA	Dự kiến TMDT	Cân đối nguồn vốn 2018			Tỷ lệ % vốn	Ghi chú
							Tổng cộng	Tỉnh HTMT	Vốn NShuyện		
1		2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
10	Trường mẫu giáo Tân Hà (áp Tân Trung)	Tân Hà	Ban QLDA	04 phòng học + 09 phòng chức năng	2018-2019	9.500	3.753	3.753		Tinh 100%	Năm 2018 bố trí 40%
11	Trường THCS Tân Hà	Tân Hà	Ban QLDA	5 P học + 7 P chức năng	2018-2020	8.800	3.050	3.050		Tinh 100%	Bố trí vốn 03 năm: Năm 2018 bố trí 35%
12	Trường TH Tân Hà (áp Tân Kiên)	Tân Hà	Ban QLDA	11 phòng học lâu + 17 phòng chức năng	2018-2020	19.700	6.800	6.800		Tinh 100%	Bố trí vốn 03 năm: Năm 2018 bố trí 35%
b	NTM các xã khác					12.487	5.350	2.760	2.590		
1	Nhà văn hóa - Khu thể thao áp Hội Tân	Tân Hội	UB xã Tân Hội	145 m2, vệ sinh, thiết bị	2018	500	225	180	45	Tinh 70% + huyện 20%+ xã và VĐ 10%	NVH áp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
2	Nâng cấp đường Tân Thành 17 Tân Đông (đường trục áp)	Tân Thành	UB xã Tân Thành	Láng nhựa, mặt đường 3,5m, lề 0,75m x 2, dài 1.500m	2018	2.900	1.235	585	650	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường trục áp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
3	Đường số 3-3 (đường trục áp), xã Tân Hội	Tân Hội	UB xã Tân Hội	BTXM, mặt 3,5m, dài 800m	2018	1.560	665	315	350	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường trục áp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
4	NC Đường tổ 12 áp Tân Lợi	Tân Phú	Ban QLDA	CPSĐ, mặt 5m, dài 1.100m	2018	830	355	170	185	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
5	Đường BTXM cấp vắn phòng áp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Thi.19)	Tân Hiệp	UB xã Tân Hiệp	BTXM, mặt 3,5m, dài 605,01m	2018	1.280	545	260	285	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
6	Nhà văn hóa - Khu thể thao áp Đồng Kèn	Tân Thành	Ban QLDA	145 m2, vệ sinh, thiết bị	2018	500	225	180	45	Tinh 70% + huyện 20%+ xã và VĐ 10%	NVH áp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
7	Nhà văn hóa - Khu thể thao áp 7	Suối Dây	UB xã Suối Dây	145 m2, vệ sinh, thiết bị	2018	500	225	180	45	Tinh 70% + huyện 20%+ xã và VĐ 10%	NVH áp, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
8	Đường THI.34 nối dài	Tân Hiệp	Ban QLDA	CPSĐ, mặt đường rộng 4m, dài 396m	2018	390	165	80	85	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
9	Đường 39 nối dài	Tân Phú	Ban QLDA	CPSĐ, mặt đường rộng 5m, dài 1380m	2018	1.492	635	300	335	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ
10	Đường 28-28 Tân Hội	Tân Hội	Ban QLDA	CPSĐ, mặt 5m, dài 1.000m	2018	765	325	155	170	Tinh 40% + huyện 50%+ xã và VĐ 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ

ST T	Dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quy mô năng lực	Thời gian thực hiện DA	Dự kiến TMBĐT	Cân đối nguồn vốn 2018			Tỷ lệ % vốn	Ghi chú	
							Tổng công	Tỉnh HTMT	Vốn NS huyện			
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
11	Đường Thanh Đông 14 ấp Thanh Hòa	Thanh Đông	UB xã Thanh Đông	Sửa chữa đoạn đường sỏi đá dài 500m, nâng cấp đoạn đường đất bằng CPSPD, mặt 5m, dài 545,5m	2018	520	220	105	115	Tỉnh 40% + huyện 50%+ xã và VD 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ	
12	Đường sỏi đá KDC Bó Kết, xã Tân Hưng	Tân Hưng	Ban QLDA	CPSPD, mặt 5m, dài 1.387m	2018	1.250	530	250	280	Tỉnh 40% + huyện 50%+ xã và VD 10%	Đường ngõ xóm, năm 2018 vốn tỉnh bố trí 50%, vốn huyện bố trí 45% theo tỷ lệ	
II	Vốn Chương trình 135 Nguồn vốn thực hiện công trình khởi công mới					4.500	3.600	3.600	-			
1	Đường TAH.20 (đường xóm)	Tân Hà	UB xã Tân Hà	CPSPD, mặt 5m, dài 1.034m	2018	1.100	900	900	900 tr	đồng/xã/năm		
2	Đường Tân Hòa 2 (đoạn 6)	Tân Hòa	UB xã Tân Hòa	Làng nhựa, mặt đường 3,5m, lề 1,5m x 2, dài 550m	2018	1.000	900	900	900 tr	đồng/xã/năm		
3	Đường sỏi đá (tổ 3), ấp 5	S.Ngô	UB xã S.Ngô	Nâng cấp CPSPD 1000m BTXM dài 300m, mặt đường rộng 3,5m, lề đường 0,75m x 2 bên	2018	800	515	515	900 tr	đồng/xã/năm	Các xã cam kết vận động đóng góp phần vốn vượt hạn mức định mức quy định là 900tr đồng/xã/năm.	
4	Đường BTXM (tổ 6-7), ấp 2	S.Ngô	UB xã S.Ngô	làng nhựa 2 lớp TCN 3kg/m ² , mặt đường rộng 3,5m, lề đường rộng 1,5m x 2 bên, chiều dài tuyến 450m.	2018	600	385	385	900 tr	đồng/xã/năm		
5	Trải nhựa đường TD.03 Đông Hiệp – Đông Thành (giai đoạn 2).	Tân Đông	UB xã Tân Đông		2018	1.000	900	900	900 tr	đồng/xã/năm		
B	Vốn XD CB NS huyện					27.950	14.184	-	14.184			
I	Công trình CBBT 2017					27.950	11.889	-	11.889			
1	Trường TH Suối Dây A	Suối Dây	Ban QLDA	6 phòng học	2018	2.600	2.149		2.149	Vốn NS huyện	Định mức 3,000 triệu đồng/năm, bố trí thanh toán công nợ 851 triệu đồng, còn lại 2,149 triệu đồng bố trí khởi công mới.	
2	XD Vĩa hè và SC đường DH 812 (Điểm đầu nối đg 785, điểm cuối qua chợ Tân Đông đến hết tranh chợ)	Tân Đông	Ban QLDA	BT đá 1x2 vĩa hè dày 4cm, thoát nước. Dặm vĩa, láng nhựa dài 580m, rộng 5m	2018	2.051	1.230		1.230	Vốn NS huyện	Bố trí 60% vốn, còn lại chờ thanh quyết toán	
3	NLV Công an + xã đội Tân Hà	Tân Hà	Ban QLDA	Xây mới NVL CA+XD	2018	2.600	1.500		1.500	Vốn NS huyện + NS xã + VD	NS Huyện hỗ trợ tối đa 1,500 tr đồng, còn lại NS xã + vận động đối ứng	
4	Hệ thống mương thoát nước phía thượng nguồn Trường tiểu học Suối Ngỏ C	Suối Ngỏ	Ban QLDA	Dài 120m, mương bờ BTCT 0,75m*1m	2018	985	590		590	Vốn NS huyện	Bố trí 60% vốn, còn lại chờ thanh quyết toán	

ST T	Dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quy mô năng lực	Thời gian thực hiện DA	Dự kiến TMĐT	Cân đối nguồn vốn 2018			Tỷ lệ % vốn	Ghi chú
							Tổng cộng	Tỉnh HTMT	Vốn NShuyện		
1		2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Nhà ăn, nhà vệ sinh, công hàng rào Công an huyện	Thị trấn	Ban QLDA	Nhà ăn, vệ sinh, công hàng rào mặt trước	2018	1.500	900	900	900	Vốn NS huyện	Bổ trí 60% vốn, còn lại chờ thanh quyết toán
6	Hạ tầng Chợ Suối Dây	Suối Dây	Ban QLDA	72 sạp, 58 kiốt	2018-19	12.118	1.500	1.500	1500	Vốn NS huyện + NS xã + VĐ	NS Huyện hỗ trợ tối đa 3 tỷ, còn lại do tiêu thương đóng góp, thực hiện 02 năm, năm 2018 bố trí 50%
7	Công trình phổ thông chót dân quân Mít mọi	Tân Đông	Ban QLDA	Công trình phổ thông (khu huấn luyện thể lực), vật chất, trang bị (phương tiện cơ động, văn hóa tinh thần, TTLL quan sát)	2018	74	70	70	70	Vốn NS huyện	Bổ trí đủ vốn
8	Công trình phổ thông chót dân quân Cầu Sài Gòn I	Tân Hòa	Ban QLDA	Công trình phổ thông (nhà ở, nhà ăn, nhà vệ sinh, khu huấn luyện thể lực, nước sinh hoạt), vật chất, trang bị (chống sét, phương tiện cơ động, văn hóa tinh thần, TTLL quan sát)	2018	961	575	575	575	Vốn NS huyện	Bổ trí 60% vốn, còn lại chờ thanh quyết toán
9	Công trình phổ thông chót dân quân Đông Hà	Tân Đông	Ban QLDA	Công trình phổ thông (nhà ở, nhà ăn, nhà vệ sinh, khu huấn luyện thể lực, nước sinh hoạt), vật chất, trang bị (chống sét, phương tiện cơ động, văn hóa tinh thần, TTLL quan sát)	2018	961	575	575	575	Vốn NS huyện	Bổ trí 60% vốn, còn lại chờ thanh quyết toán
10	Xây mới nhà làm việc phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.	Thị trấn	Ban QLDA	Xây mới trụ sở làm việc; các công trình phụ trợ nhà để xe, hàng rào, công và trang thiết bị khác	2018	3.000	1.800	1.800	1800	Vốn NS huyện	Bổ trí 60% vốn, còn lại chờ thanh quyết toán
11	Chỉnh trang khuôn viên trụ sở Huyện Ủy	Thị trấn	Ban QLDA	LĐ camera an ninh, cây kiếng, bồn hoa, hòn non bộ, đĩa trần nước, sân tennis, thiết bị	2018	1.100	1.000	1.000	1000	Vốn NS huyện	Bổ trí đủ vốn
II	Dành dự phòng + đối ứng CTSSCD						2.295		2.295		- Dự phòng 1,095 trống - Đối ứng 50% 2 công trình SSCD là 1,200 triệu đồng (chốt dân quân cầu SG II TMĐT là 734 trđ; chốt dân quân suối tre TMĐT là 1,634 trđ)

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI
(Không cần đối được nguồn vốn, CBĐT để tranh thủ nguồn vốn)

DVT: Triệu đồng.

TT	Dự án	Địa điểm XD	Quy mô năng lực	Dự kiến TMĐT	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
TỔNG CỘNG				137.415	
I	Công trình vốn tỉnh hỗ trợ MT khác			55.725	
1	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2 (nhánh 30-04)	Thị trấn	BTN 4.621,52m, mặt 4.0m	14.908	
2	Đường ĐH.822 (ĐH.09)	Tân Hà	Láng nhựa, mặt 3.5m, dài 2592.97m	6.408	
3	Đường ĐH.825 (đg trục P25)	Tân Hà	Láng nhựa, mặt 3.5m, dài 2111m	7.500	
4	Đường ĐH.813 (ĐH.13), đoạn 1	Suối Dây - Tân Thành	Láng nhựa TC 3.0kg/m ² , mặt 3.5m. Dài 5.892,5m	11.550	Đã PD chủ trương ĐT
5	Trường TH Tân Hội C	Tân Hội	04 phòng	2.100	
6	Đường Kò Ke - Đông Thành (TĐ.41)	Tân Đông	Láng nhựa TC 3.0kg/m ² , mặt 3.5m. Dài 4800 m	9.159	
7	Trung tâm văn hóa, thể thao và học tập cộng đồng xã Suối Ngô	Suối Ngô	190 chỗ ngồi + 5P chức năng	4.100	
II	Công trình giáo dục tỉnh HT (vốn do Sở Giáo dục tỉnh quản lý)			14.990	
1	Trường THCS Tân Hòa	Tân Hòa	10 phòng học + 6 p. chức năng	14.990	
III	Công trình thuộc nguồn vốn trái phiếu chính phủ			14.420	CV351/TCKH đã đăng ký với tỉnh
1	Trường MN Trảng Trại	Tân Hòa	4 phòng học	4.980	
2	Trường TH Bung Bàng	Tân Hòa	9 phòng học	6.540	
3	Trường TH Suối Dây B (điểm lẻ)	S Dây	4 phòng học	2.900	
IV	Công trình thuộc đề án KDC Tân Lâm, Tân Hà			27.680	
1	Trường MN Tân Hà (ấp Tân Lâm)	Tân Hà	3 p. học + 1 p. chức năng	3.220	
2	Trường TH Tân Hà (ấp Tân Lâm)	Tân Hà	Đầu tư xây dựng 03 phòng học, 01 phòng giám hiệu và hàng rào	3.120	
3	Trường THCS Tân Hà (ấp Tân Lâm)	Tân Hà	Đầu tư xây dựng 04 phòng học, các phòng chức năng và cổng- hàng rào - nhà bảo vệ; san lấp mặt bằng	12.000	
4	Phát triển lưới điện KDC số 3 ấp Tân Lâm	Tân Hà	Đường Trung thế 1.600m, Hạ thế 1.300m. 1 trạm 50 kVa	1.250	
5	Đường nội bộ trong khu sản xuất - KDC số 3	Tân Hà	CPSĐ, mặt 5m; dài 5.131m	5.500	
6	Nhà VHTDĐT học tập cộng đồng ấp Tân Lâm	Tân Hà	120m ² , san lấp và hàng rào	830	
7	Đường KDC số 3 ấp Tân Lâm, xã Tân Hà	Tân Hà	BTXM, mặt 3,5m, dài 758m	1.760	
V	Công trình Đề án tỉnh HT phát triển giáo dục trường MN 2017-2018			24.600	
1	Trường MN Tân Đông	Tân Đông	Mở rộng tối thiểu 7 P học, 1 P sinh hoạt chung, công trình phụ, DT XD tối thiểu 2,250m ²	3.400	
2	Trường MN Suối Ngô	S. Ngô	Mở rộng tối thiểu 9 P học, 1 P sinh hoạt chung, công trình phụ, DT XD tối thiểu 2,950m ²	4.200	
3	Trường MN Tân Hà	Tân Hà	Mở rộng tối thiểu 4 P học, 1 P sinh hoạt chung, công trình phụ, DT XD tối thiểu 1,300m ²	2.200	

TT	Dự án	Địa điểm XD	Quy mô năng lực	Dự kiến TMĐT	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
4	Trường MN Suối Dây	Suối Dây	xây mới trường học tối thiểu 11 P học, 2 P sinh hoạt chung, 1 P chuyên môn, công trình phụ, DT XD tối thiểu 3,650m ²	5.800	
5	Trường MN Tân Thành (Đồng Kèn)	Tân Thành	xây mới trường học tối thiểu 07 P học, 2 P sinh hoạt chung, 1 P chuyên môn, công trình phụ, DT XD tối thiểu 3,650m ²	4.200	
6	Trường MN Tân Phú	Tân Phú	Mở rộng tối thiểu 6 P học, 1 P sinh hoạt chung, công trình phụ, DT XD tối thiểu 1,900m ²	3.000	
7	Trường MN Tân Hiệp (điểm Tân Hiệp)	Tân Hiệp	xây mới trường học tối thiểu 02 P học, 1 P sinh hoạt chung, 1 P chuyên môn, công trình phụ, DT XD tối thiểu 3,650m ²	1800	